



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch
Bà: Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên
Ông: Văn Hồng Sơn	Thành viên
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên
Ông: Trần Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà: Nguyễn Thị Mạch	Trưởng ban	
Bà: Nguyễn Thị Sơn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Xuân Long	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 23/04/2024)
Bà: Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì,

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được lập ngày 29 tháng 07 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Công ty đang thực hiện các thủ tục khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 theo Nghị quyết HĐQT số 01/NQ-HĐQT ngày 3/1/2024 nhằm yêu cầu bồi thường chi phí đầu tư mà Công ty đã triển khai dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa với giá trị Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 01/01/2024 và ngày 30/06/2024 là 24,51 tỷ VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 36 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ). Các hồ sơ, tài liệu đã thu thập chưa cung cấp cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá được khả năng thu hồi, khả năng tiếp tục triển khai dự án và các lợi ích (nếu có) và các khoản tổn thất cần ghi nhận liên quan đến Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2023 tại ngày 31/07/2023 và nêu ý kiến ngoại trừ về đánh giá tổn thất tại dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK tại Thanh Hóa đối với Báo cáo tài chính năm 2023 tại ngày 11/03/2024.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		559.571.053.795	551.208.903.245
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	83.935.030.778	87.082.493.728
111	1. Tiền		83.935.030.778	67.082.493.728
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	100.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.749.275.597	23.837.834.575
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	67.936.164.913	21.967.614.801
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.036.590.188	2.939.582.241
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.655.591.749	824.708.786
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.879.071.253)	(1.894.071.253)
140	IV. Hàng tồn kho	09	283.461.811.015	428.185.992.508
141	1. Hàng tồn kho		283.461.811.015	428.185.992.508
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.424.936.405	12.102.582.434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	12.252.835.205	7.977.807.234
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.124.775.200	4.124.775.200
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	47.326.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		107.837.404.684	109.321.343.368
220	I. Tài sản cố định		9.210.108.403	11.692.199.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.763.000.865	10.089.251.865
222	- Nguyên giá		189.108.713.216	189.707.663.216
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(181.345.712.351)	(179.618.411.351)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.446.241.935	1.579.081.935
225	- Nguyên giá		1.594.080.000	1.594.080.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(147.838.065)	(14.998.065)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	865.603	23.865.601
228	- Nguyên giá		34.652.662.000	34.652.662.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.651.796.397)	(34.628.796.399)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	25.776.051.779	24.515.823.740
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.776.051.779	24.515.823.740
260	III. Tài sản dài hạn khác		72.851.244.502	73.113.320.227
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	64.479.232.654	64.741.308.379
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	8.372.011.848	8.372.011.848
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		667.408.458.479	660.530.246.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		181.773.104.908	155.628.366.592
310	I. Nợ ngắn hạn		173.965.754.745	147.705.680.691
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	57.413.981.332	44.260.986.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.355.229.925	31.602.177.948
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.814.446.979	14.357.295.928
314	4. Phải trả người lao động		29.397.240.092	13.828.151.226
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	34.168.959.502	2.996.078.700
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	32.963.079.863	28.542.210.161
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	230.671.476	230.671.476
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	8.309.000.000	10.423.449.681
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.313.145.576	1.464.659.559
330	II. Nợ dài hạn		7.807.350.163	7.922.685.901
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	807.350.163	922.685.901
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.000.000.000	7.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		485.635.353.571	504.901.880.021
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	485.635.353.571	504.901.880.021
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		376.653.480.000	376.653.480.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		77.474.441.928	57.250.583.876
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.281.900.000	3.281.900.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.225.531.643	67.715.916.145
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.876.674.076	4.518.302.311
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		25.348.857.567	63.197.613.834
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		667.408.458.479	660.530.246.613

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	809.832.093.399	662.392.461.771
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		20.989.500	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		809.811.103.899	662.392.461.771
11	4. Giá vốn hàng bán	25	639.709.825.087	495.477.785.741
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.101.278.812	166.914.676.030
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.789.981.041	2.650.682.341
22	7. Chi phí tài chính	27	1.956.410.623	1.218.289.471
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.106.223	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	118.820.496.627	125.478.043.655
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	20.448.900.091	17.504.096.397
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.665.452.512	25.364.928.848
31	11. Thu nhập khác	30	20.619.447	11.167.334.854
32	12. Chi phí khác		-	821.882
40	13. Lợi nhuận khác		20.619.447	11.166.512.972
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.686.071.959	36.531.441.820
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.337.214.392	1.372.310.938
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	5.934.141.802
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.348.857.567</u>	<u>29.224.989.080</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	673	776

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.686.071.959	36.531.441.820
	2. Điều chỉnh cho các khoản		844.620.493	(16.395.114.205)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.883.677.692	2.044.058.472
03	- Các khoản dự phòng		-	(6.863.854.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.654.894)	12.141.682
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.070.508.528)	(11.587.460.359)
06	- Chi phí lãi vay		47.106.223	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.530.692.452	20.136.327.615
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(51.022.327.022)	(65.196.749.288)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		144.724.181.493	50.730.216.942
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32.627.701.525	54.248.744.291
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.012.952.246)	12.292.944.014
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.106.223)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.568.864.574)	(7.812.022.719)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.101.550.000)	(1.567.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		135.129.775.405	62.831.660.855
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(661.278.039)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	19.374.495.577
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	(40.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		149.068.528	1.020.424.782
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.512.209.511)	(19.605.079.641)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
35	1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(115.335.738)	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.665.348.000)	(33.890.579.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.780.683.738)	(33.890.579.550)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.163.117.844)	9.336.001.664

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		87.082.493.728	119.638.873.625
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.654.894	(12.141.682)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>83.935.030.778</u>	<u>128.962.733.607</u>

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 VND; tương đương 37.665.348 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 343 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 346 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy và phân bón NPK.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Dưới 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Trong 06 tháng đầu năm 2024, do biến động của giá bán cũng như nhu cầu của thị trường phân bón, doanh thu thuần của Công ty đã đạt mức 809,81 tỷ VND, tăng khoảng 22,26% so với cùng kỳ 06 tháng đầu năm 2023. Tuy nhiên do giá các chi phí đầu vào của Công ty cũng có biến động mạnh, dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty chỉ đạt 31,68 tỷ đồng, giảm khoảng 13,26% so với cùng kỳ 06 tháng đầu năm 2023.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên tài sản cố định;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thời gian phân bổ các khoản chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch/hoặc là tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Bản quyền sáng chế	02 - 20 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí vận chuyển: Là chi phí vận chuyển tương ứng đối với lượng hàng đã vận chuyển tới các địa điểm thuê gửi kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.358.511.145	300.169.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.576.519.633	66.782.323.746
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	83.935.030.778	87.082.493.728

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	-	-	-
	100.000.000.000	-	-	-

Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 100.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,6%/năm đến 4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	19.227.309.988	-	17.035.543.548	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	19.227.309.988	-	17.035.543.548	-
Bên khác	48.708.854.925	(1.879.071.253)	4.932.071.253	(1.894.071.253)
- Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	41.928.382.000	-	-	-
- Đại lý Ninh Ngọc Cơ	2.926.027.397	-	3.000.000.000	-
- Các khách hàng khác	3.854.445.528	(1.879.071.253)	1.932.071.253	(1.894.071.253)
	67.936.164.913	(1.879.071.253)	21.967.614.801	(1.894.071.253)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	8.036.590.188	-	2.939.582.241	-
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	3.666.164.023	-	86.261.676	-
- Báo Nông nghiệp Việt Nam	408.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.962.426.165	-	2.853.320.565	-
	8.036.590.188	-	2.939.582.241	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu lãi tiền gửi	969.650.000	-	48.210.000	-
- Phải thu tạm ứng	203.194.735	-	145.559.735	-
- Ký cược, ký quỹ	192.000.000	-	192.000.000	-
- Phải thu người lao động	203.475.554	-	345.259.245	-
- Phải thu khác	87.271.460	-	93.679.806	-
	1.655.591.749	-	824.708.786	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	1.879.071.253	-	1.894.071.253	-
Hoàng Văn Định	942.995.200	-	957.995.200	-
Công ty Cổ phần vật tư Nông nghiệp Bình Dương (*)	377.625.324	-	377.625.324	-
Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	351.831.332	-	351.831.332	-
Các đối tượng khác	206.619.397	-	206.619.397	-
	1.879.071.253	-	1.894.071.253	-

(*) Công ty đã thực hiện kiện Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/5/2017, Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển với số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Sau khi trả một phần nợ gốc, đến nay, Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương chưa thanh toán phần tiền gốc còn lại và phần tiền lãi phát sinh cho Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	132.628.247.362	-	149.724.319.236	-
- Công cụ, dụng cụ	946.547.107	-	873.850.714	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.156.961.157	-	29.398.287.984	-
- Thành phẩm	130.260.237.221	-	247.707.676.406	-
- Hàng hóa	469.818.168	-	481.858.168	-
	283.461.811.015	-	428.185.992.508	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm	598.950.000	-
+ Hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước ngầm khai thác	598.950.000	-
- Xây dựng cơ bản	24.550.823.740	24.515.823.740
+ Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển (*)	24.515.823.740	24.515.823.740
+ Công trình khác	35.000.000	-
- Sửa chữa lớn	626.278.039	-
+ Công trình khác	626.278.039	-
	25.776.051.779	24.515.823.740

(*) Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn điển được phê duyệt theo quyết định số 01/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông, với thông tin cụ thể như sau:

- Địa điểm xây dựng: Khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Mục đích xây dựng: sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK;
- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Dự kiến thực hiện từ quý IV/2015 và hoàn thành trong quý II/2018; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2024: Dự án đang thực hiện hạng mục san nền và đã tạm dừng thi công do vướng mắc giữa Công ty với Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng HUD 4 liên quan đến hợp đồng thuê đất. Ngày 03/01/2024, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT về việc Thông qua chủ trương tiếp tục khởi kiện HUD, yêu cầu bồi thường phần chi phí đầu tư mà Công ty đã triển khai thực hiện dự án này (Chi tiết tại thuyết minh số 36).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	59.020.079.940	85.145.803.368	44.173.851.114	1.367.928.794	189.707.663.216
- Giảm khác (*)	-	(598.950.000)	-	-	(598.950.000)
Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	84.546.853.368	44.173.851.114	1.367.928.794	189.108.713.216
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	58.896.349.489	80.158.313.096	39.281.487.341	1.282.261.425	179.618.411.351
- Khấu hao trong kỳ	30.932.604	943.331.124	712.925.664	40.648.302	1.727.837.694
- Giảm khác (*)	-	(536.694)	-	-	(536.694)
Số dư cuối kỳ	58.927.282.093	81.101.107.526	39.994.413.005	1.322.909.727	181.345.712.351
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	123.730.451	4.987.490.272	4.892.363.773	85.667.369	10.089.251.865
Tại ngày cuối kỳ	92.797.847	3.445.745.842	4.179.438.109	45.019.067	7.763.000.865

(*) Hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước ngầm khai thác được Công ty ghi giảm tài sản do chưa hoàn tất các thủ tục nghiệm thu với nhà thầu để đưa tài sản vào sử dụng. Dự kiến sau khi nhà thầu khắc phục các vấn đề về chất lượng, hệ thống sẽ được đưa vào vận hành trong năm 2024.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 169.385.712.648 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.594.080.000	1.594.080.000
Số dư cuối kỳ	1.594.080.000	1.594.080.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	14.998.065	14.998.065
- Khấu hao trong kỳ	132.840.000	132.840.000
Số dư cuối kỳ	147.838.065	147.838.065
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.579.081.935	1.579.081.935
Tại ngày cuối kỳ	1.446.241.935	1.446.241.935

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bảng sáng chế (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	34.193.162.000	459.500.000	34.652.662.000
Số dư cuối kỳ	34.193.162.000	459.500.000	34.652.662.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	34.193.162.000	435.634.399	34.628.796.399
- Khấu hao trong kỳ	-	22.999.998	22.999.998
Số dư cuối kỳ	34.193.162.000	458.634.397	34.651.796.397
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	23.865.601	23.865.601
Tại ngày cuối kỳ	-	865.603	865.603

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.514.662.000

(*) Bảng quyền bằng sáng chế được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 (tại thời cổ phần hóa xác định giá trị doanh nghiệp) gồm:

- Bảng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với Tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung, Chủ bằng Công ty Phân lân Nung chảy Văn điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt. Được cấp ngày 12/4/2001, Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm.
- Bảng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với Tên sáng chế là Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu, Chủ bằng Công ty Phân lân Nung chảy Văn điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt. Được cấp ngày 09/8/2001, Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	10.905.964.130	7.289.154.382
- Chi phí lắp đặt biển quảng cáo	1.191.817.742	454.999.997
- Các khoản khác	155.053.333	233.652.855
	12.252.835.205	7.977.807.234
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.124.642.972	1.461.197.466
- Chi phí thuê hạ tầng Khu Công nghiệp Bim Sơn (*)	62.722.076.233	62.722.076.233
- Các khoản khác	632.513.449	558.034.680
	64.479.232.654	64.741.308.379

(*) Chi phí thuê hạ tầng tại khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Thanh Hóa để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển. Do vướng mắc về pháp lý của đơn vị cho thuê là Công ty HUD4, dự án chưa được triển khai nên Công ty chưa thực hiện phân bổ chi phí thuê hạ tầng này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty hiện đang thực hiện các thủ tục pháp lý với cơ quan thi hành án để thu hồi lại số tiền thuê đã trả cho đơn vị cho thuê hạ tầng là Công ty HUD4 (Chi tiết tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 36).

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Nợ dài hạn đến hạn trả	230.671.476	230.671.476	115.335.738	115.335.738	230.671.476	230.671.476
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	230.671.476	230.671.476	115.335.738	115.335.738	230.671.476	230.671.476
	230.671.476	230.671.476	115.335.738	115.335.738	230.671.476	230.671.476
b) Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	1.153.357.377	1.153.357.377	-	115.335.738	1.038.021.639	1.038.021.639
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	1.153.357.377	1.153.357.377	-	115.335.738	1.038.021.639	1.038.021.639
	1.153.357.377	1.153.357.377	-	115.335.738	1.038.021.639	1.038.021.639
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(230.671.476)	(230.671.476)	(115.335.738)	(115.335.738)	(230.671.476)	(230.671.476)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	922.685.901	922.685.901			807.350.163	807.350.163

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (1) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.159/2023/TSC-CTTC ngày 05/12/2023 về việc thuê tài sản là 01 xe ô tô con Toyota Camry 2.5Q với thời hạn là 60 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh theo thông báo của bên cho thuê.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	25.740.659.688	25.740.659.688	19.330.245.508	19.330.245.508
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	12.570.091.108	12.570.091.108	10.128.295.120	10.128.295.120
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	8.332.001.280	8.332.001.280	9.201.950.388	9.201.950.388
- Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	4.747.847.300	4.747.847.300	-	-
- Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa Chất	90.720.000	90.720.000	-	-
<i>Bên khác</i>	31.673.321.644	31.673.321.644	24.930.740.504	24.930.740.504
- Công ty TNHH LOGISTICS Long Bình	4.487.042.259	4.487.042.259	5.965.222.344	5.965.222.344
- Công ty TNHH thương mại vận tải dịch vụ Minh Hiếu	11.630.510.278	11.630.510.278	2.151.201.363	2.151.201.363
- Công ty Cổ phần Đại Hữu	4.188.592.788	4.188.592.788	2.547.167.638	2.547.167.638
- Đối tượng khác	11.367.176.319	11.367.176.319	14.267.149.159	14.267.149.159
	57.413.981.332	57.413.981.332	44.260.986.012	44.260.986.012

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	2.355.229.925	31.602.177.948
- Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	27.646.288.750
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	2.240.507.500	-
- New More Trading Limited	-	3.434.962.500
- Các khách hàng khác	114.722.425	520.926.698
	2.355.229.925	31.602.177.948

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	14.873.091	135.924.635	111.183.644	-	39.614.082
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	587.862.435	587.862.435	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.768.634.026	6.337.214.392	17.568.864.574	-	2.536.983.844
- Thuế thu nhập cá nhân	-	569.993.411	659.134.226	1.105.006.944	-	124.120.693
- Thuế tài nguyên	-	3.795.400	28.515.600	28.742.640	-	3.568.360
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.344.370.503	4.234.210.503	-	110.160.000
- Các loại thuế khác	-	-	1.500.000	3.000.000	1.500.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	45.826.000	91.652.000	45.826.000	-
	-	14.357.295.928	12.140.347.791	23.730.522.740	47.326.000	2.814.446.979

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước tiền Chi phí vận chuyển	19.464.095.508	-
- Trích trước tiền Chi phí đầu tư thị trường	8.182.566.454	-
- Trích trước tiền chiết khấu khách hàng	1.522.476.625	1.402.212.375
- Chi phí phải trả khác	4.999.820.915	1.593.866.325
	34.168.959.502	2.996.078.700

Trong đó: Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	569.295.000	236.666.667
	569.295.000	236.666.667

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	940.197.169	831.304.342
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	133.371.959	133.371.959
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.889.510.735	27.577.533.860
+ Phải trả quỹ an sinh	825.938.473	788.338.473
+ Phải trả các đại lý tiền ký quỹ	29.840.554.262	26.716.682.592
+ Phải trả khác	1.223.018.000	72.512.795
	32.963.079.863	28.542.210.161

Chi tiết theo đối tượng

- Công ty Cổ Phần vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên	8.521.800.000	11.793.500.000
- Đại lý Phạm Quốc Đạt	7.626.736.989	3.405.265.659
- Công ty TNHH Giồng - Vật tư Nông nghiệp Xuân Hà	2.353.950.000	1.205.300.000
- Đại lý Ninh Ngọc Cơ	2.230.489.273	1.901.616.273
- Đại lý Trần Thị Dung	1.774.625.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	10.455.478.601	10.236.528.229
	32.963.079.863	28.542.210.161

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Tập đoàn Hoá chất Việt Nam - Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà cho công nhân có hoàn cảnh khó khăn	50.000.000	-
	50.000.000	-

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ tiền lương dự phòng	-	10.423.449.681
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	8.309.000.000	-
	8.309.000.000	10.423.449.681

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	376.653.480.000	54.599.878.984	3.281.900.000	40.765.295.339	475.300.554.323
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	29.224.989.080	29.224.989.080
Phân phối lợi nhuận	-	2.650.704.892	-	(40.462.239.366)	(37.811.534.474)
Số dư cuối kỳ trước	376.653.480.000	57.250.583.876	3.281.900.000	29.528.045.053	466.714.008.929
Số dư đầu kỳ này	376.653.480.000	57.250.583.876	3.281.900.000	67.715.916.145	504.901.880.021
Lãi trong kỳ này	-	-	-	25.348.857.567	25.348.857.567
Phân phối lợi nhuận	-	20.223.858.052	-	(64.839.242.069)	(44.615.384.017)
Số dư cuối kỳ này	376.653.480.000	77.474.441.928	3.281.900.000	28.225.531.643	485.635.353.571

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	67.715.916.145
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	20.223.858.052
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	6.950.036.017
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 100 đồng)	37.665.348.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	67,06	252.568.870.000	67,06
Công ty TNHH Hoàng Ngân	92.155.970.000	24,47	92.155.970.000	24,47
Cổ đông khác	31.928.640.000	8,47	31.928.640.000	8,47
	376.653.480.000	100	376.653.480.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	376.653.480.000	376.653.480.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	376.653.480.000	376.653.480.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	133.371.959	125.138.309
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	37.665.348.000	33.898.813.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	37.665.348.000	33.898.813.200
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	37.665.348.000	33.890.579.550
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	37.665.348.000	33.890.579.550
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>133.371.959</u>	<u>133.371.959</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.665.348	37.665.348
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.665.348	37.665.348
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	77.474.441.928	57.250.583.876
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
	<u>80.756.341.928</u>	<u>60.532.483.876</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê các kho hàng tại các địa phương (gia hạn hợp đồng hàng năm) để sử dụng với mục đích lưu trữ hàng hóa. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê kho hàng tháng theo đơn giá đã ký kết.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại Xã Tam Hiệp, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì để sử dụng với mục đích sản xuất phân lân. Diện tích sử dụng đất là 85.000 m² với thời hạn là 12 tháng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	24.896,28	397.568,48

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán phân lân và NPK các loại	808.612.006.115	660.829.497.456
Doanh thu bán sản phẩm khác	1.220.087.284	1.562.964.315
	809.832.093.399	662.392.461.771
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	167.898.437.000	141.799.056.250

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn phân lân và NPK các loại	639.421.556.742	492.259.965.727
Giá vốn sản phẩm khác	288.268.345	3.217.820.014
	639.709.825.087	495.477.785.741
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	144.747.030.241	97.299.481.111

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.070.508.528	2.212.964.782
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	266.005.719	87.070.759
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	15.654.894	-
Chiết khấu thanh toán	1.437.811.900	350.646.800
	2.789.981.041	2.650.682.341

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	1.437.811.900	350.646.800
--	---------------	-------------

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.106.223	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	490.538.400	187.286.471
Lãi đặt cọc mua hàng	414.471.000	1.031.003.000
Chiết khấu thanh toán	1.004.295.000	-
	1.956.410.623	1.218.289.471

Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	329.295.000	-
--	-------------	---

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	539.012.098	1.311.234.008
Chi phí nhân công	3.442.873.367	3.565.990.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.660.664	126.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.845.907.874	94.394.896.259
Chi phí khác bằng tiền	14.804.042.624	26.079.443.388
	118.820.496.627	125.478.043.655

Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	27.307.198.920	2.158.206.568
--	----------------	---------------

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	952.143.340	961.604.321
Chi phí nhân công	10.078.536.029	11.143.763.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.816.814	179.269.242
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	-	(6.863.854.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.472.232.408	1.290.127.216
Chi phí khác bằng tiền	7.658.171.500	10.793.186.323
	20.448.900.091	17.504.096.397

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	308.500.000
Lãi chuyển nhượng dự án nhà máy phân bón NPK Thái Bình (*)	-	9.065.995.577
Tiền phạt thu được	-	1.120.000.000
Thu nhập khác	20.619.447	672.839.277
	20.619.447	11.167.334.854

(*) Là khoản thu nhập liên quan đến việc chuyển nhượng các tài sản gắn liền trên đất thuê trả tiền hàng năm thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình "Nhà máy phân bón NPK Thái Bình" theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 2812/HĐMBTS/PLVĐ-K&B ngày 28/12/2022 với Công ty Cổ phần May xuất khẩu K&B.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.686.071.959	36.531.441.820
Các khoản điều chỉnh tăng	-	821.882
- Chi phí không hợp lệ	-	821.882
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(29.670.709.010)
- Chênh lệch đã tính thuế năm trước	-	(29.670.709.010)
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.686.071.959	6.861.554.692
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.337.214.392	1.372.310.938
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	13.768.634.026	7.812.022.719
Kết chuyển Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	5.934.141.802
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(17.568.864.574)	(13.746.164.521)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.536.983.844	1.372.310.938

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.372.011.848	8.372.011.848
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.372.011.848	8.372.011.848

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	5.934.141.802
	-	5.934.141.802

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.348.857.567	29.224.989.080
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.348.857.567	29.224.989.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	673	776

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.635.250.265	387.705.410.890
Chi phí nhân công	55.262.624.214	54.689.940.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.883.140.998	2.044.058.472
Chi phí dự phòng	-	(6.863.854.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.948.620.822	96.197.042.578
Chi phí khác bằng tiền	34.560.819.494	48.353.200.853
	651.290.455.793	582.125.799.610

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu xuất khẩu,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.576.519.633	-	-	81.576.519.633
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.712.685.409	-	-	67.712.685.409
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	249.289.205.042	-	-	249.289.205.042
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.782.323.746	-	-	86.782.323.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.898.252.334	-	-	20.898.252.334
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	107.680.576.080	-	-	107.680.576.080

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2024	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	230.671.476	807.350.163	-	1.038.021.639
Phải trả người bán, phải trả khác	90.377.061.195	-	-	90.377.061.195
Chi phí phải trả	34.168.959.502	-	-	34.168.959.502
	124.776.692.173	807.350.163	-	125.584.042.336
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	230.671.476	922.685.901	-	1.153.357.377
Phải trả người bán, phải trả khác	72.803.196.173	-	-	72.803.196.173
Chi phí phải trả	2.996.078.700	-	-	2.996.078.700
	76.029.946.349	922.685.901	-	76.952.632.250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

Các vấn đề tranh chấp pháp lý của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Bim Sơn, Thanh Hóa

- Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển được phê duyệt theo Quyết định phê duyệt dự án số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 với tổng mức đầu tư dự kiến là 1.291,6 tỷ VND. Tổng giá trị đã thực hiện là 99,99 tỷ VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 14).
- Sau khi dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ngày 31/05/2013, Công ty đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 (Sau đây gọi tắt là Công ty HUD4) hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 để thuê lại đất tại Khu B - Khu Công nghiệp Bim Sơn để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển.
- Ngày 30/11/2013, Công ty HUD 4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty với tổng diện tích là 227.020 m2.
- Tuy nhiên, do vướng mắc của Công ty HUD4 liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch của tỉnh Thanh Hóa đối với Khu Công nghiệp Bim Sơn, nên Công ty HUD4 chưa bàn giao được đủ diện tích thuê còn lại theo hợp đồng, chưa hoàn thành thủ tục để Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật của khu đất cho thuê. Do đó, ngày 06/01/2022, Công ty đã nộp đơn khởi kiện Công ty HUD4 tại Tòa án nhân dân Thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Ngày 05/09/2022, Công ty đã nhận được Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Ngày 18/10/2022, Công ty và Công ty HUD4 đã làm việc và ký kết biên bản về việc thống nhất nội dung dự thảo hợp đồng thuê đất mới và đối trừ công nợ để thực hiện Bản án số 03. Đến ngày 01/11/2022, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 81/NQ-HĐQT về việc Thông qua chủ trương ký kết hợp đồng thuê đất mới với Công ty HUD4. Tuy nhiên, do phía Công ty HUD4 không thực hiện, nên đến nay giữa hai Công ty vẫn chưa ký lại hợp đồng thuê đất như cam kết đã thống nhất và Hợp đồng nguyên tắc đã ký trước khi Tòa xét xử.
- Đến ngày 31/5/2023, Công ty đã nhận được Quyết định số 135/QĐ-BQLKKTNS & KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; và Quyết định số 140/QĐ-BQLKKTNS& KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Chi tiết diễn biến và kết quả tranh chấp như sau:

a) Kết quả vụ kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng HUD4 và việc thi hành án

- Ngày 05/09/2022, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã tuyên xử Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST (Bản án số 03) với các nội dung chính như sau:
 - + Tuyên bố vô hiệu hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 và buộc Công ty phải hoàn trả cho Công ty HUD4 toàn bộ diện tích đã bàn giao là 227.020 m2 do ký kết hợp đồng trái quy định pháp luật (Công ty HUD4 cho thuê đất trong khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);
 - + Buộc Công ty HUD4 hoàn trả cho Công ty tổng cộng số tiền là 74.85 tỷ VND; Công nhận đề nghị đối trừ các khoản này sang các nghĩa vụ phát sinh nếu hai bên ký kết được hợp đồng mới.
- Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 03/01/2024; Ngày 06/5/2024, Công ty đã gửi Đơn yêu cầu thi hành án đến Chi cục Thi hành án thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để yêu cầu thi hành Bản án số 03 theo quy định của pháp luật.
- Ngày 07/5/2024, Chi cục Thi hành án thị xã Bim Sơn đã ban hành Quyết định số 328/QĐ-CCTHADS về việc thi hành án theo yêu cầu; Quyết định cho thi hành án với Công ty HUD4 theo các phán quyết của Tòa tại Bản án số 03. Theo đó, buộc Công ty HUD4: Phải thanh toán cho Công ty số tiền là 74,85 tỷ VND và lãi suất do Ngân hàng quy định tương ứng với số tiền gốc chậm trả (Số tiền gốc chậm trả: 66,50 tỷ VND) trong thời gian chưa thi hành án (Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự).
- Hiện nay toàn bộ số tiền này đã được thu hồi về Công ty theo Văn bản số 320/TB-CCTHADS ngày 25/06/2024 và Văn bản số 364/TB-CCTHADS ngày 15/07/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bim Sơn.

b) Thực hiện việc triển khai thủ tục Giám đốc thẩm đối với một phần nội dung Bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/09/2022

- Do Dự án của Công ty đã bị Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa ban hành quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án “Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển” tại Bim Sơn, Thanh Hóa kể từ ngày 18/5/2023, do đó để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, ngày 01/12/2023 Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 88/NQ-HĐQT về việc tiếp tục triển khai thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án số 03/2022/KDTM và ngày 03/01/2024.
- Hiện nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thụ lý giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn theo Thông báo số 209/2023/TB-TA ngày 13/11/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

c) Công ty tiếp tục khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ-HUD4

- Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty, Tổng giám đốc đã trình và Hội đồng quản trị đã thông qua việc tiếp tục kiện Công ty HUD4, yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/5/2013 bị tuyên vô hiệu. Ngày 03/01/2024 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT về việc tiếp tục khởi kiện Công ty HUD4, yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/5/2013 bị tuyên vô hiệu.
- Ngày 06/5/2024, Công ty đã làm Đơn khởi kiện Công ty HUD4 về việc kiện đòi bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu, yêu cầu bồi thường chi phí đã đầu tư trên đất với tổng số tiền khoảng 43 tỷ đồng (Bao gồm chi phí thực hiện dự án được trình bày tại Thuyết minh số 10 và tiền lãi tương ứng).
- Ngày 20/6/2024, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã ra Thông báo thụ lý vụ án số 08/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án kinh doanh thương mại “tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

Đến nay, Công ty chưa nhận được thêm thông báo nào từ tòa án liên quan đến yêu cầu giám đốc thẩm và yêu cầu khởi kiện nêu trên. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa ghi nhận khoản tổn thất nào đối với Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã thực hiện (Chi tiết tại Thuyết minh số 10) phát sinh từ tranh chấp với Công ty HUD4 và dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 36, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản phẩm Phân lân nung chảy	Sản phẩm NPK các loại	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao..	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	702.730.465.965	105.860.550.650	1.220.087.284	809.811.103.899
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	152.716.193.942	16.453.265.931	931.818.939	170.101.278.812

	Sản phẩm Phân lân nung chảy VND	Sản phẩm NPK các loại VND	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao.. VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Tài sản bộ phận	74.219.197.252	56.510.858.137	-	130.730.055.389
Tài sản không phân bổ				536.678.403.090
Tổng tài sản	74.219.197.252	56.510.858.137	-	667.408.458.479
Nợ phải trả không phân bổ				181.773.104.908
Tổng nợ phải trả	-	-	-	181.773.104.908

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc VND	Miền Nam và Miền Trung VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	135.564.297.184	663.773.777.750	10.473.028.965	809.811.103.899
Tài sản bộ phận	4.460.323.074	63.475.841.839		67.936.164.913
Tài sản không phân bổ				599.472.293.566

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Công ty con của Công ty mẹ
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.898.437.000	141.799.056.250
Công ty TNHH Hoàng Ngân	26.235.000	23.320.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	167.872.202.000	141.775.736.250
Mua hàng	144.747.030.241	97.299.481.111
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	64.779.642.941	80.668.804.311
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	79.967.387.300	16.630.676.800

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi trả cổ tức bằng tiền	34.472.484.000	31.025.235.600
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	25.256.887.000	22.731.198.300
Công ty TNHH Hoàng Ngân	9.215.597.000	8.294.037.300
Doanh thu hoạt động tài chính	1.437.811.900	350.646.800
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	1.437.811.900	350.646.800
Chi phí tài chính	329.295.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	329.295.000	-
Chi phí bán hàng	27.307.198.920	2.158.206.568
Công ty TNHH Hoàng Ngân	26.371.546.920	1.324.006.750
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	935.652.000	834.199.818
Thu nhập khác	7.850.000	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	7.850.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch	68.500.000	40.000.000
- Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên	58.300.000	34.000.000
- Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	58.300.000	34.000.000
		185.100.000	108.000.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

- Nguyễn Thị Mạch	Trưởng ban	280.402.698	277.850.737
- Nguyễn Xuân Long	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 23/04/2024)	17.000.000	-
- Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	27.920.000	26.500.000
- Nguyễn Thị Sơn	Thành viên	47.920.000	26.500.000
		373.242.698	330.850.737

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	528.047.154	534.313.960
- Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	327.107.737	314.381.899
- Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc	284.872.207	16.000.000
		1.140.027.098	864.695.859

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

